



Câu I (2,0 điểm)

Giải thích sự khác nhau về biên độ nhiệt độ năm và biên độ nhiệt độ ngày đêm ở cực, chí tuyến và xích đạo.

Câu II (3,0 điểm)

Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

1. Phân tích đặc điểm địa hình, khí hậu, thủy văn, đất và sinh vật dọc theo lát cắt địa hình A – B (từ sơn nguyên Đồng Văn đến cửa sông Thái Bình).

2. Chứng minh và giải thích tại sao sinh vật nước ta phong phú, đa dạng?

Câu III (3,0 điểm)

1. Tại sao nước ta có nguồn lao động dồi dào và tỉ lệ gia tăng lao động nhanh hơn so với tỉ lệ gia tăng dân số?

2. Tại sao trung du miền núi Bắc Bộ có số lượng đô thị nhiều hơn Đông Nam Bộ nhưng quy mô đô thị lại nhỏ hơn?

Câu IV (2,0 điểm)

Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

1. Phân tích các thế mạnh tự nhiên để phát triển cây lương thực ở Đồng bằng sông Hồng.

2. Cho biết tại sao sản lượng lương thực bình quân theo đầu người ở Đồng bằng sông Hồng lại thấp hơn mức bình quân của cả nước?

----- HẾT -----

Họ và tên thí sinh:; Số báo danh

- Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam do NXB Giáo dục Việt Nam phát hành từ năm 2009 đến nay.

- Giám thị coi thi không giải thích gì thêm.

ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM CHẤM ĐỀ THINĂNG KHIẾU LẦN III
LỚP 11 - MÔN: ĐỊA LÍ * NĂM HỌC 2021 - 2022 *** Ngày thi 27/12/2021**

Câu	Ý	Nội dung chính cần đạt	Điểm
I		Giải thích sự khác nhau về biên độ nhiệt độ năm và biên độ nhiệt độ ngày đêm ở cực, chí tuyến và xích đạo.	2,00
		- Khái quát về biên độ nhiệt năm/ ngày....	0,50
		- Ở cực: biên độ nhiệt độ năm lớn hơn biên độ nhiệt độ ngày đêm, do góc nhập xạ và thời gian chiếu sáng mùa đông và mùa hạ chênh lệch nhiều; lượng nhiệt ban ngày nhận được không đáng kể do bề mặt đệm, ban đêm mặt đất bức xạ nhiệt.	0,50
		- Ở chí tuyến: biên độ nhiệt độ năm nhỏ hơn biên độ nhiệt độ ngày đêm, do chênh lệch góc nhập xạ và thời gian chiếu sáng giữa hai mùa không lớn; lượng nhiệt nhận được ban ngày lớn, trong khi ban đêm chỉ có bức xạ của mặt đất.	0,50
		- Ở xích đạo: biên độ nhiệt độ năm nhỏ hơn rất nhiều so với biên độ nhiệt độ ngày đêm, do chênh lệch góc nhập xạ và thời gian chiếu sáng giữa hai mùa không đáng kể; ban ngày nhận được lượng nhiệt lớn, ban đêm bức xạ của mặt đệm lớn nhưng không có bức xạ MT.	0,50
II	1	Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, phân tích đặc điểm địa hình, khí hậu, thủy văn, đất và sinh vật dọc theo lát cắt địa hình A - B: từ sơn nguyên Đồng Văn đến cửa sông Thái Bình.	1,75
		*Khái quát: độ dài, hướng... của lát cắt	0,25
		- Địa hình:	
		+ Nhiều dạng địa hình, trong đó núi chiếm phần lớn diện tích (dẫn chứng).	0,25
		+ Hướng nghiêng chung tây bắc - đông nam, có sự phân bậc rõ rệt (dẫn chứng).	0,25
		+ Đặc điểm hình thái có sự khác biệt giữa các khu vực (diễn giải).	0,25
		- Khí hậu: nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, có sự khác biệt giữa các khu vực và có sự phân hóa theo đai cao (diễn giải).	0,50
		- Thủy văn: Các sông chính, hướng chảy, giá trị... (diễn giải)	0,25
		- Đất: Đất đa dạng: phù sa sông, đất feralit trên các loại đá khác... (diễn giải).	0,25
		- Sinh vật: Có nhiều thảm thực vật và động vật phong phú (diễn giải).	0,25
2		Chứng minh và giải thích tại sao sinh vật nước ta phong phú, đa dạng?	1,25
		- Biểu hiện của tính phong phú, đa dạng: về số lượng, thành phần loài, các kiểu hệ sinh thái và nguồn gen quý hiếm.	0,50
		- Các nguyên nhân đem đến sự phong phú, đa dạng là do:	
		+ Vị trí địa lí (diễn giải).	0,25
		+ Các điều kiện tự nhiên: địa hình, đất đai, khí hậu... (diễn giải).	0,25
	+ Con người nhập và lai tạo nhiều giống cây trồng, vật nuôi làm cho các loài động, thực vật trở nên đa dạng hơn.	0,25	
III	1	Tại sao nước ta có nguồn lao động dồi dào và tỉ lệ gia tăng lao động nhanh hơn so với tỉ lệ gia tăng dân số?	1,50
		- Nguồn lao động dồi dào do:	
		+ Quy mô dân số nước ta lớn, nên số dân tăng lên hàng năm lớn, bổ sung nguồn lao động.	0,25
		+ Cơ cấu dân số: vừa trải qua thời kì dân số trẻ, đang ở trong giai đoạn cơ cấu dân số vàng, tỉ lệ người trong độ tuổi lao động đang ở mức cao nhất.	0,25
		+ Tốc độ gia tăng dân số và gia tăng nguồn lao động còn cao, mỗi năm nước ta tăng thêm khoảng hơn 1 triệu lao động.	0,25
	- Tỉ lệ gia tăng lao động nhanh hơn tỉ lệ gia tăng dân số do:		
	+ Tốc độ gia tăng dân số không trùng với tốc độ gia tăng lao động. Tốc độ gia tăng dân số của nước ta đang có xu hướng giảm xuống nhưng tốc độ gia tăng lao động vẫn chưa giảm.	0,25	

	<ul style="list-style-type: none"> + Tác động của sự bùng nổ dân số trong giai đoạn trước, nhóm người này hiện nay mới bước vào tuổi lao động nên tỉ lệ gia tăng lao động của nước ta vẫn còn cao. + Tốc độ gia tăng dân số mới giảm mạnh trong những năm gần đây nên số dân tăng thêm này chưa bước vào độ tuổi lao động. Nguồn lao động vẫn tiếp tục tăng lên và sau một thời gian nữa tốc độ gia tăng nguồn lao động mới giảm khi nhóm dân số tăng thêm gần đây bước vào tuổi lao động. 	0,25
	<ul style="list-style-type: none"> + Tốc độ gia tăng dân số mới giảm mạnh trong những năm gần đây nên số dân tăng thêm này chưa bước vào độ tuổi lao động. Nguồn lao động vẫn tiếp tục tăng lên và sau một thời gian nữa tốc độ gia tăng nguồn lao động mới giảm khi nhóm dân số tăng thêm gần đây bước vào tuổi lao động. 	0,25
	2 Tại sao trung du miền núi Bắc Bộ có số lượng đô thị nhiều hơn Đông Nam Bộ nhưng quy mô đô thị lại nhỏ hơn?	1,50
	<ul style="list-style-type: none"> - Khái quát + TDMNBB có số lượng đô thị nhiều nhất nước ta, 167 đô thị nhưng chỉ có 2151 nghìn dân thành thị. + Đông Nam Bộ có số lượng đô thị thấp nhất cả nước với 50 đô thị nhưng có số dân thành thị đông nhất cả nước nên vùng có nhiều đô thị lớn, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị lớn nhất cả nước. - Khác nhau về số lượng đô thị: + Do sự khác nhau về quy mô lãnh thổ và số lượng đơn vị hành chính ở mỗi vùng: / TDMNBB có diện tích rộng lớn, gồm 15 tỉnh (d/c); / ĐNB chỉ có 6 tỉnh và diện tích nhỏ hơn rất nhiều so với TDMNBB (d/c) → TDMNBB có số lượng đô thị nhiều hơn ĐNB - Khác nhau về quy mô đô thị chủ yếu do trình độ phát triển kinh tế, quá trình CNH-HĐH có sự chênh lệch khá lớn giữa hai vùng (diễn giải từng vùng) 	0,25
	<ul style="list-style-type: none"> + Đông Nam Bộ có số lượng đô thị thấp nhất cả nước với 50 đô thị nhưng có số dân thành thị đông nhất cả nước nên vùng có nhiều đô thị lớn, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị lớn nhất cả nước. - Khác nhau về quy mô đô thị chủ yếu do trình độ phát triển kinh tế, quá trình CNH-HĐH có sự chênh lệch khá lớn giữa hai vùng (diễn giải từng vùng) 	0,25
	<ul style="list-style-type: none"> + Do sự khác nhau về quy mô lãnh thổ và số lượng đơn vị hành chính ở mỗi vùng: / TDMNBB có diện tích rộng lớn, gồm 15 tỉnh (d/c); / ĐNB chỉ có 6 tỉnh và diện tích nhỏ hơn rất nhiều so với TDMNBB (d/c) → TDMNBB có số lượng đô thị nhiều hơn ĐNB 	0,25
	<ul style="list-style-type: none"> - Khác nhau về quy mô đô thị chủ yếu do trình độ phát triển kinh tế, quá trình CNH-HĐH có sự chênh lệch khá lớn giữa hai vùng (diễn giải từng vùng) 	0,25
IV	1 Phân tích các thế mạnh tự nhiên để phát triển cây lương thực ở Đồng bằng sông Hồng	1,00
	<ul style="list-style-type: none"> - Địa hình: là vùng đồng bằng châu thổ diện tích lớn thứ hai cả nước, bề mặt tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho việc trồng cây lương thực, nhất là cây lúa. - Đất đai: diện tích đất phù sa lớn, màu mỡ thích hợp với cây lương thực. - Khí hậu: nhiệt đới gió mùa ẩm, tạo nguồn nhiệt ẩm dồi dào cho cây trồng phát triển, khả năng thâm canh, tăng vụ lớn. - Nguồn nước: dồi dào trên hệ thống sông ngòi dày đặc và nguồn nước ngầm phong phú. 	0,25
	<ul style="list-style-type: none"> - Đất đai: diện tích đất phù sa lớn, màu mỡ thích hợp với cây lương thực. 	0,25
	<ul style="list-style-type: none"> - Khí hậu: nhiệt đới gió mùa ẩm, tạo nguồn nhiệt ẩm dồi dào cho cây trồng phát triển, khả năng thâm canh, tăng vụ lớn. 	0,25
	<ul style="list-style-type: none"> - Nguồn nước: dồi dào trên hệ thống sông ngòi dày đặc và nguồn nước ngầm phong phú. 	0,25
	2 Cho biết tại sao sản lượng lương thực bình quân theo đầu người ở Đồng bằng sông Hồng lại thấp hơn mức bình quân của cả nước?	1,00
	<ul style="list-style-type: none"> - Dân số quá đông: hơn 22,5 triệu người (chiếm 22 % dân số cả nước năm 2019). - Bình quân đất canh tác theo đầu người rất thấp, thấp hơn mức bình quân của cả nước, trong khi khả năng thâm canh có giới hạn. - Khả năng mở rộng diện tích canh tác hầu như không còn. - Sự gia tăng diện tích đất chuyên dùng và đất thổ cư nhanh chóng dẫn đến diện tích canh tác ngày càng giảm. 	0,25
	<ul style="list-style-type: none"> - Bình quân đất canh tác theo đầu người rất thấp, thấp hơn mức bình quân của cả nước, trong khi khả năng thâm canh có giới hạn. 	0,25
	<ul style="list-style-type: none"> - Khả năng mở rộng diện tích canh tác hầu như không còn. 	0,25
	<ul style="list-style-type: none"> - Sự gia tăng diện tích đất chuyên dùng và đất thổ cư nhanh chóng dẫn đến diện tích canh tác ngày càng giảm. 	0,25
TỔNG ĐIỂM TOÀN BÀI, 4 CÂU		10,00

----- HẾT -----